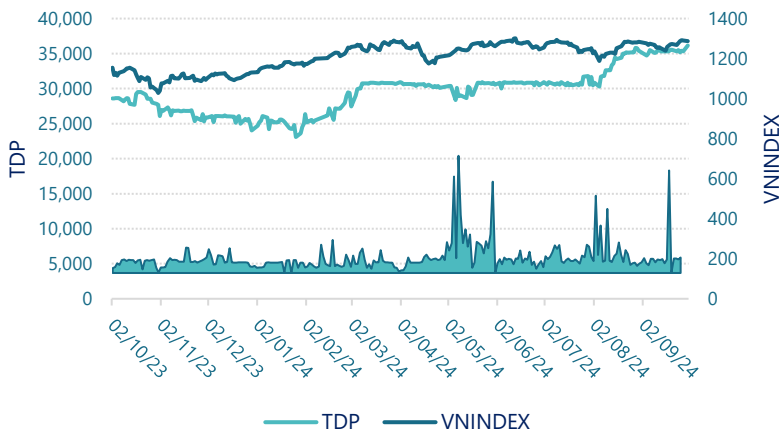




CTCP Thuận Đức (HSX: TDP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	36,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,150
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,091
SL cổ phiếu LH	88,222,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	83,655
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,189
P/E	32.2
EPS	1,122

DT thuần

Q3/24

1,059

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 53.0 | 5.3%

YoY: ▲ 31.0 | 3.0%

LN sau thuế

Q3/24

31.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.30 | 1.0%

YoY: ▲ 20.8 | 191%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

8.3%

+/- YoY: ▲ 1.7%

DT thuần

9T 2024

3,163

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 448 | 16.5%

LN sau thuế

9T 2024

80.9

tỷ VNĐ

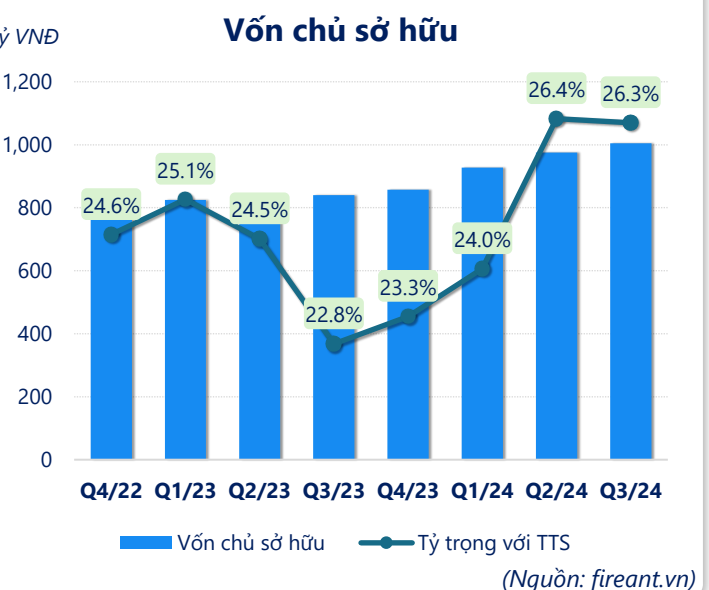
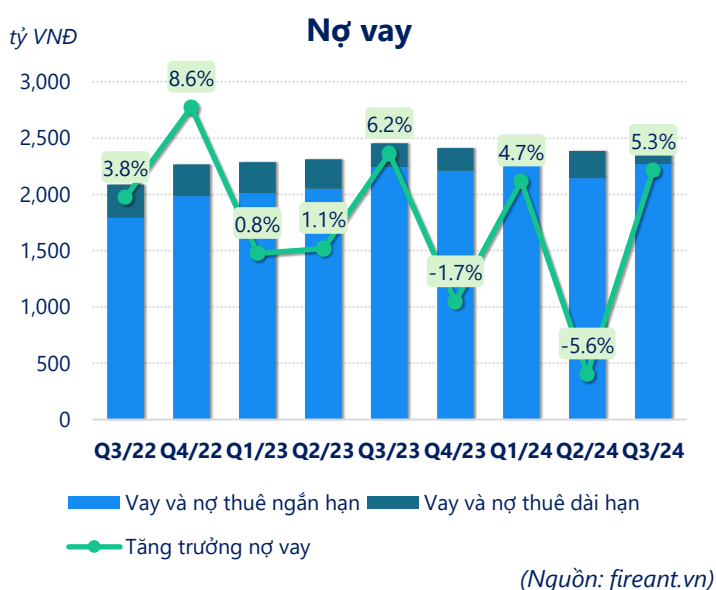
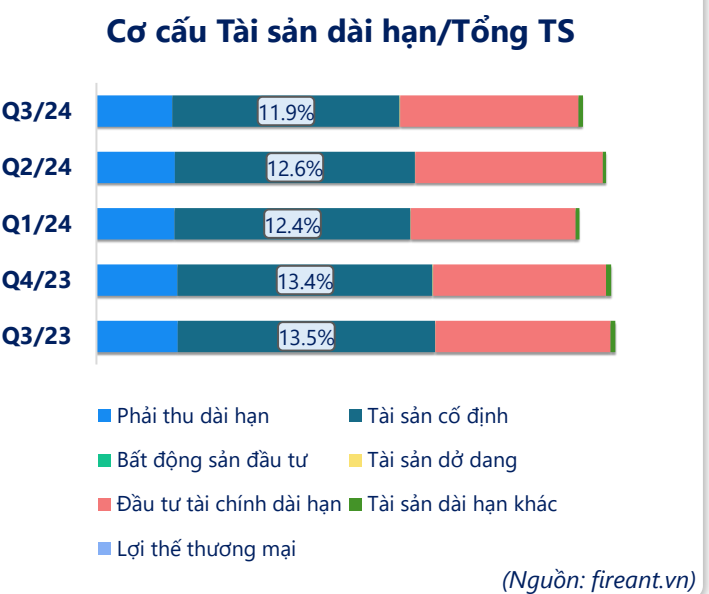
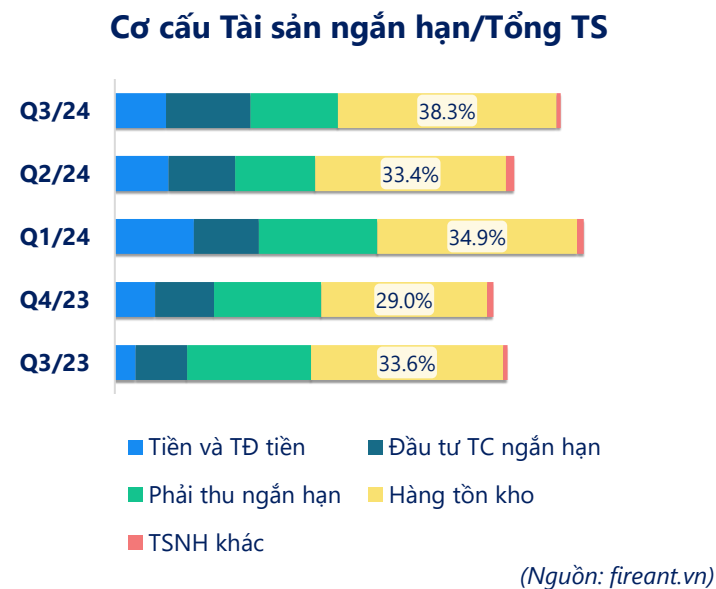
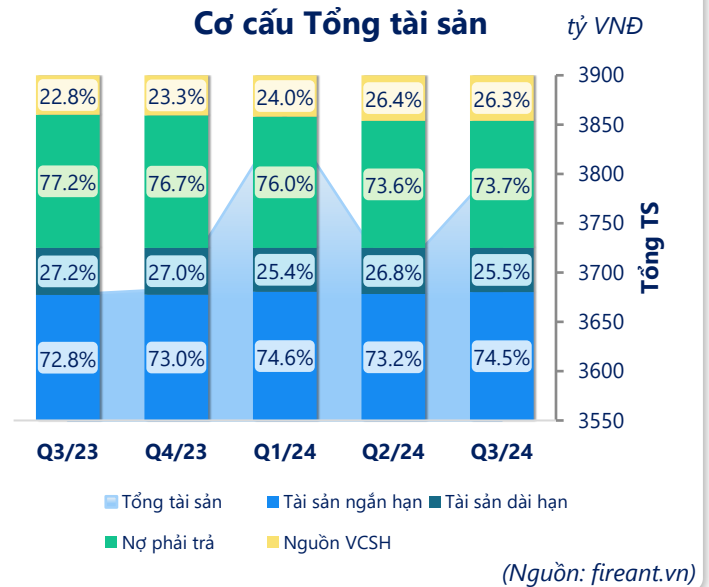
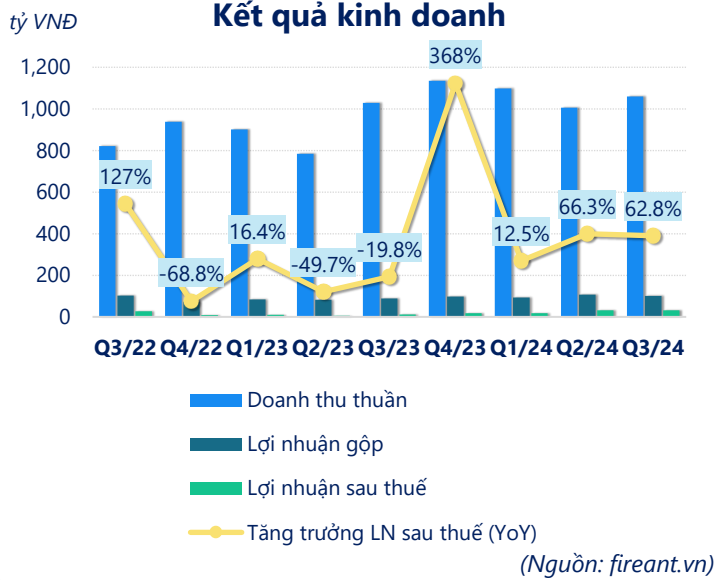
YoY: ▲ 54.9 | 211%

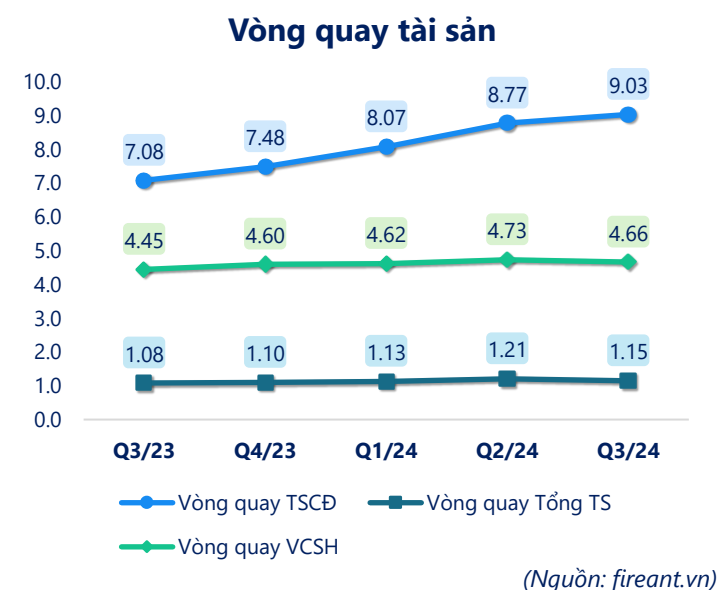
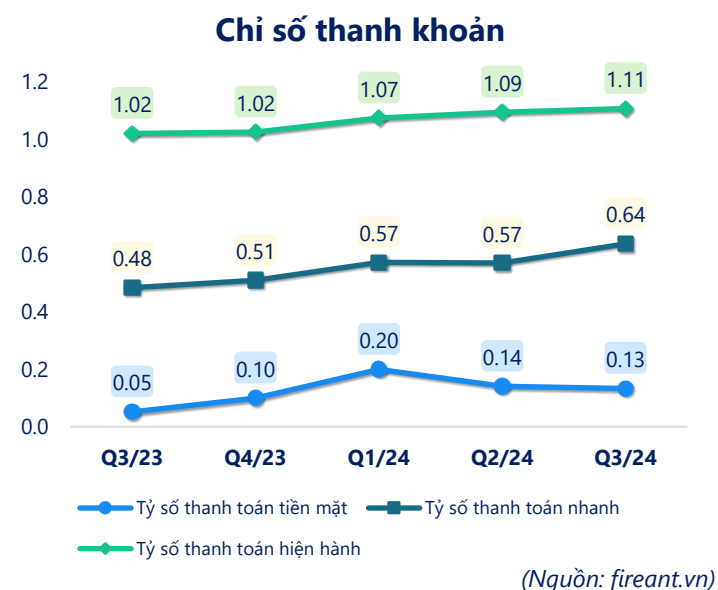
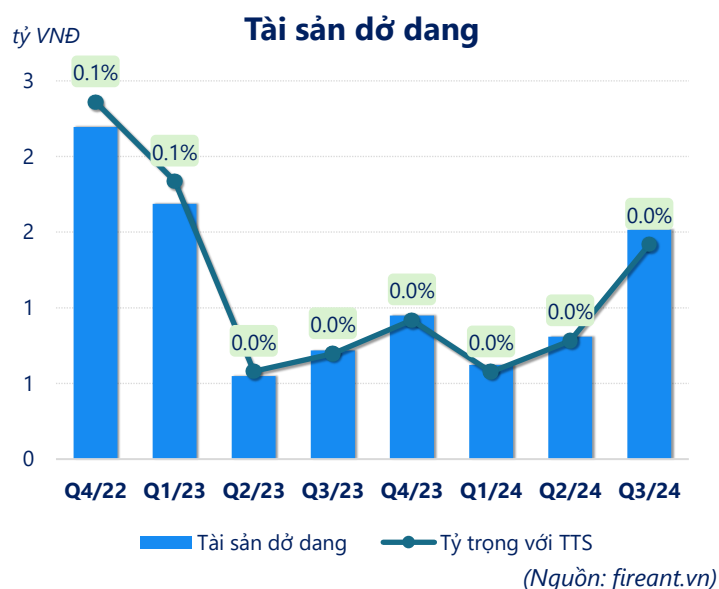
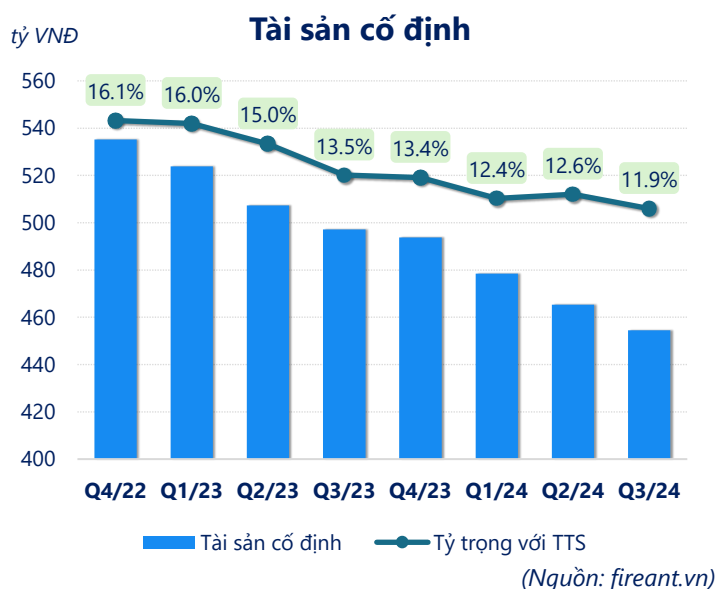
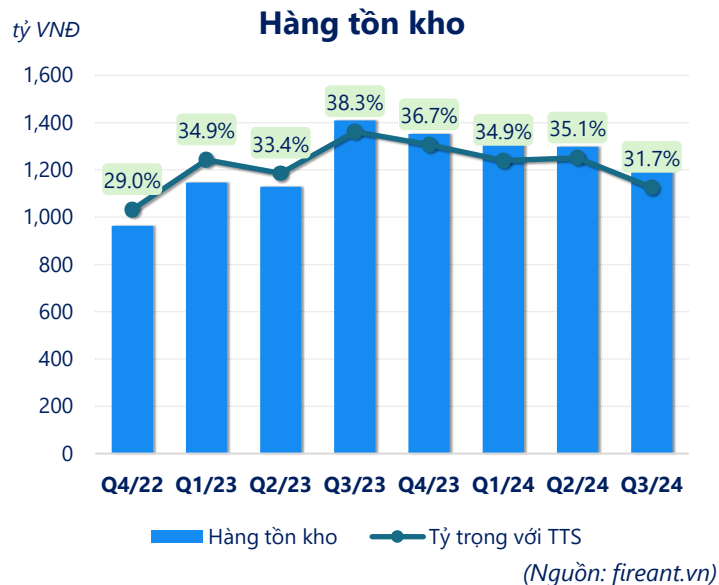
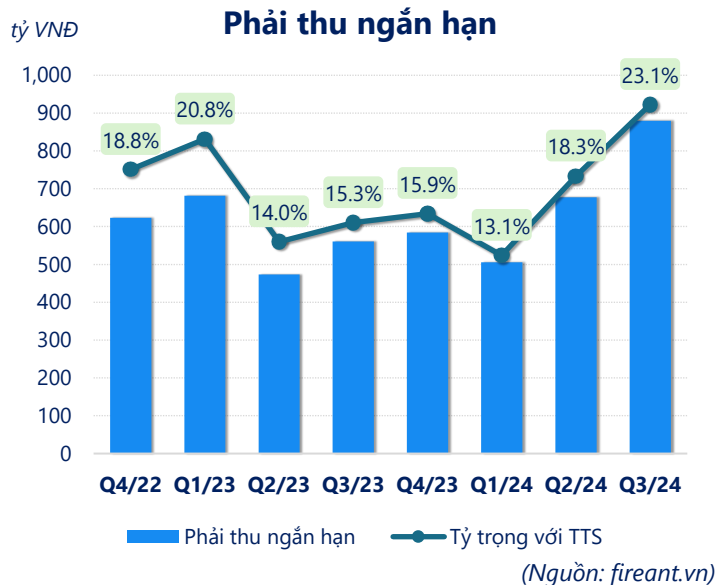
ROE

Q3/24

10.7%

+/- YoY: ▲ 6.6%





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	3,678	3,683	3,859	3,692	3,813
Tài sản ngắn hạn	2,676	2,688	2,880	2,704	2,839
Tiền và tương đương tiền	135	260	534	347	341
Đầu tư tài chính ngắn hạn	545	457	458	356	383
Phải thu ngắn hạn	561	584	505	677	879
Hàng tồn kho	1,408	1,353	1,346	1,298	1,207
Tài sản ngắn hạn khác	27.2	33.6	37.0	25.8	27.6
Tài sản dài hạn	1,002	995	979	988	974
Phải thu dài hạn	157	157	158	152	152
Tài sản cố định	497	494	479	465	455
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.72	0.95	0.62	0.81	1.52
Đầu tư tài chính dài hạn	338	335	334	363	356
Tài sản dài hạn khác	9.49	9.73	7.90	6.57	9.36
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,838	2,826	2,932	2,717	2,808
Nợ ngắn hạn	2,623	2,622	2,683	2,472	2,565
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,242	2,210	2,278	2,143	2,270
Phải trả người bán ngắn hạn	276	284	309	237	206
Nợ dài hạn	215	204	249	245	243
Vay và nợ thuê dài hạn	212	201	247	242	241
Nguồn vốn chủ sở hữu	840	857	927	975	1,005
Vốn chủ sở hữu	840	857	927	975	1,005
Vốn điều lệ	755	755	791	802	882
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)